

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	074	6001	00000	0	0	2.605.076.350	4.572.931.300	2.605.076.350	4.572.931.300
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	25.802.850	51.605.700	25.802.850	51.605.700
Phụ cấp chức vụ	12	074	6101	00000	0	0	34.164.000	59.787.000	34.164.000	59.787.000
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	304.434.000	536.328.000	304.434.000	536.328.000
Phụ cấp thu hút	12	074	6103	00000	0	0	82.653.480	189.139.860	82.653.480	189.139.860
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	0	3.603.750	0	3.603.750
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	074	6107	00000	0	0	1.872.000	3.276.000	1.872.000	3.276.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	1.750.252.140	3.072.830.670	1.750.252.140	3.072.830.670
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	9.126.000	16.848.000	9.126.000	16.848.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	484.996.356	851.933.862	484.996.356	851.933.862
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	12	074	6121	00000	0	0	419.328.000	725.166.000	419.328.000	725.166.000
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	74.880.000	74.880.000	74.880.000	74.880.000

Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	737.400.000	737.400.000	737.400.000	737.400.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	1.081.800.000	1.081.800.000	1.081.800.000	1.081.800.000
Chi khác	12	074	6299	00000	0	0	13.412.900	21.845.580	13.412.900	21.845.580
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	550.396.974	967.985.178	550.396.974	967.985.178
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	94.353.766	165.940.315	94.353.766	165.940.315
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	31.451.254	55.313.437	31.451.254	55.313.437
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	19.890.000	31.356.000	19.890.000	31.356.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	16.013.411	29.719.691	16.013.411	29.719.691
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	119.958	159.944	119.958	159.944
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12	074	6505	00000	0	0	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	6.723.100	17.511.700	6.723.100	17.511.700
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	074	6552	00000	0	0	10.164.160	18.664.160	10.164.160	18.664.160
Vật tư văn phòng khác	12	074	6599	00000	0	0	11.496.172	23.294.272	11.496.172	23.294.272
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	074	6601	00000	0	0	351.901	702.298	351.901	702.298
Cước phí bưu chính	12	074	6603	00000	0	0	373.469	671.796	373.469	671.796
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	074	6605	00000	0	0	5.927.397	11.826.320	5.927.397	11.826.320
Tuyên truyền, quảng cáo	12	074	6606	00000	0	0	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	12	074	6608	00000	0	0	564.300	1.146.300	564.300	1.146.300
Khác	12	074	6649	00000	0	0	3.745.440	14.910.440	3.745.440	14.910.440
Phụ cấp công tác phí	12	074	6702	00000	0	0	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	074	6703	00000	0	0	11.660.000	11.660.000	11.660.000	11.660.000
Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	16.181.000	16.181.000	16.181.000	16.181.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	074	6912	00000	0	0	4.270.000	11.510.000	4.270.000	11.510.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	074	6913	00000	0	0	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	23.430.500	23.430.500	23.430.500	23.430.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	140.042.646	140.042.646	140.042.646	140.042.646

Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	46.087.972	49.837.972	46.087.972	49.837.972
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	39.240.000	39.240.000	39.240.000	39.240.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	429.000	1.018.600	429.000	1.018.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	074	7757	00000	0	0	5.524.825	5.524.825	5.524.825	5.524.825
Chi tiếp khách	12	074	7761	00000	0	0	20.178.200	20.178.200	20.178.200	20.178.200
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000
Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	2.500.000	5.499.000	2.500.000	5.499.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	074	7854	00000	0	0	14.742.000	29.484.000	14.742.000	29.484.000
Cộng:					0	0	8.861.315.521	13.862.444.316	8.861.315.521	13.862.444.316
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hương

Người ký: Tạ Duy Minh
Ngày ký: 03/07/2026 08:53:34
Chức danh: Chuyên viên
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 5

Tạ Duy Minh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Nhân
Ngày ký: 02/07/2026 10:25:21
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quai Tơ

Người ký: Hoàng Xuân Bình
Ngày ký: 02/07/2026 17:41:32
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quai Tơ

Đặng Thị Nhân

Hoàng Xuân Bình